



**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2019*  
*đã được kiểm toán*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT**  
**NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84-28) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880  
CN Hà Nội: P12.8 Tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội. Tel: (84-24) 3244.40.44 / Fax: (84-24) 3244.40.45

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2019*  
*đã được kiểm toán*



**MỤC LỤC**

|  | <b>Trang</b>  |
|--|---------------|
| <b>Báo cáo của Giám đốc</b>                      | <b>2 – 3</b>  |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                 | <b>4 – 5</b>  |
| <b>Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</b> | <b>6 – 42</b> |
| Bảng cân đối kế toán                             | 6 – 8         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh             | 9             |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                       | 10 – 11       |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính                | 12 – 42       |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

Giám đốc Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001012 ngày 03 tháng 5 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chế biến);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Chi tiết: Sản xuất đồ uống có cồn);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Buôn bán các mặt hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                        |               |
|------------------------|---------------|
| Ông Phạm Xuân Hà       | Chủ tịch HĐQT |
| Bà Phan Thị Bích Ngọc  | Ủy viên       |
| Ông Hoàng Minh Thọ     | Ủy viên       |
| Ông Trần Vũ Tuấn       | Ủy viên       |
| Ông Bùi Hoàng Việt Anh | Ủy viên       |

#### **GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                        |                |                                     |
|------------------------|----------------|-------------------------------------|
| Ông Đinh Tiến Thành    | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019   |
| Ông Phạm Xuân Hà       | Giám đốc       | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019 |
| Bà Trần Thị Hoàng Liên | Kế toán trưởng |                                     |

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2019.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

## CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

### Báo cáo của Giám đốc (tiếp theo)

---

- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2019

Giám đốc 



**Đình Tiến Thành**

Số: 1.7.7 /2019/BCKT-AASCN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long, được lập ngày 04 tháng 6 năm 2019, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Giám đốc*

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long là công ty con 100% vốn của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long trích lập thiếu dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền là 2.999.766.680 đồng. Nếu thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nêu trên thì lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 421) tại Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long là âm 2.848.791.069 đồng. Theo đó, tại Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ sẽ trích lập thêm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính là 2.848.791.069 đồng, làm cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm: "Chi phí tài chính" (mã số 22) tăng lên với số tiền 2.848.791.069 đồng, "Lợi nhuận sau thuế TNDN" (mã số 60) giảm đi với số tiền 2.848.791.069 đồng. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán gồm: "Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn" (mã số 254) tăng lên số tiền 2.848.791.069 đồng, "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) giảm đi số tiền 2.848.791.069 đồng.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)**

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Không phù nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo này các nội dung như sau:

- Như trình bày tại thuyết minh số V.05, các khoản chi khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên phát sinh từ năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 số tiền 1.729.975.295 đồng chưa có nguồn để bù đắp Công ty đang theo dõi trên khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác”. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/CPVTL-ĐHCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018, khoản chi quỹ khen thưởng phúc lợi này dự kiến được bù đắp từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.
- Như trình bày tại thuyết minh số V.06, trong năm Công ty trích lập dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/CPVTL-ĐHCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018 và xóa nợ theo Biên bản xử lý nợ ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng quản trị Công ty.

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài  
chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Phạm Văn Cường**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2922-2019-152-1

**Kiểm toán viên**

**Trần Thị Linh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>91.079.832.397</b> | <b>97.449.435.912</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>4.223.820.864</b>  | <b>3.944.575.472</b>  |
| 1.          | Tiền   | 111        |             | 4.223.820.864         | 3.944.575.472         |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II.</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>-</b>              | <b>5.200.000.000</b>  |
| 1.          | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2.          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | 5.200.000.000         |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>19.243.379.243</b> | <b>21.381.450.042</b> |
| 1.          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.03        | 16.506.797.531        | 16.350.221.689        |
| 2.          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.04        | 309.058.236           | 1.693.728.569         |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5.          | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6.          | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.05        | 2.427.523.476         | 3.337.499.784         |
| 7.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | V.06        | -                     | -                     |
| 8.          | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>67.552.070.171</b> | <b>66.685.656.141</b> |
| 1.          | Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 67.552.070.171        | 66.685.656.141        |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>60.562.119</b>     | <b>237.754.257</b>    |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.12        | 60.562.119            | 114.222.731           |
| 2.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                     | 123.531.526           |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.16        | -                     | -                     |
| 4.          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5.          | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>47.285.358.442</b>  | <b>47.601.394.787</b>  |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | <b>115.000.000</b>     | -                      |
| 4.          | Phải thu dài hạn khác                          | 216        | V.05        | 115.000.000            | -                      |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b> |             | <b>19.255.729.690</b>  | <b>18.200.883.894</b>  |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.09        | 17.566.627.233         | 18.186.140.095         |
|             | - Nguyên giá                                   | 222        |             | 57.024.161.707         | 55.980.639.343         |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (39.457.534.474)       | (37.794.499.248)       |
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        | V.10        | 1.681.944.445          | -                      |
|             | - Nguyên giá                                   | 225        |             | 1.730.000.000          | -                      |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 226        |             | (48.055.555)           | -                      |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.11        | 7.158.012              | 14.743.799             |
|             | - Nguyên giá                                   | 228        |             | 95.000.000             | 95.000.000             |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (87.841.988)           | (80.256.201)           |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| 1.          | Nguyên giá                                     | 231        |             | -                      | -                      |
| 2.          | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>240</b> | <b>V.08</b> | <b>2.655.566.531</b>   | <b>3.613.656.066</b>   |
| 1.          | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn   | 241        |             | -                      | -                      |
| 2.          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        |             | 2.655.566.531          | 3.613.656.066          |
| <b>V.</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>3.790.000.000</b>   | <b>4.570.000.000</b>   |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | 3.100.000.000          | 3.100.000.000          |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết        | 252        |             | 270.000.000            | 270.000.000            |
| 3.          | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        |             | 1.200.000.000          | 1.200.000.000          |
| 4.          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |             | (780.000.000)          | -                      |
| 5.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>21.469.062.221</b>  | <b>21.216.854.827</b>  |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.12        | 21.469.062.221         | 21.216.854.827         |
| 2.          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | -                      | -                      |
| 4.          | Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | -                      | -                      |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>138.365.190.839</b> | <b>145.050.830.699</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

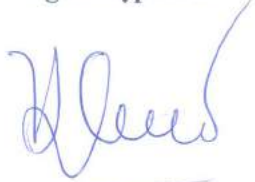
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT        | NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |             | <b>82.490.338.461</b>  | <b>99.773.057.174</b>  |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>80.142.301.580</b>  | <b>97.216.068.134</b>  |
| 1.         | Phải trả người bán ngắn hạn                                 | 311        | V.14        | 3.722.947.747          | 3.514.788.397          |
| 2.         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                           | 312        | V.15        | 240.946.242            | 17.637.192.743         |
| 3.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                         | 313        | V.16        | 13.184.468.176         | 5.488.786.485          |
| 4.         | Phải trả người lao động                                     | 314        |             | 496.684.540            | 664.525.303            |
| 5.         | Chi phí phải trả ngắn hạn                                   | 315        | V.17        | 70.541.266             | 204.041.929            |
| 8.         | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                           | 318        | V.18        | 1.808.239.395          | -                      |
| 9.         | Phải trả ngắn hạn khác                                      | 319        | V.19        | 404.874.526            | 636.040.247            |
| 10.        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                           | 320        | V.13        | 60.213.599.688         | 69.069.122.277         |
| 12.        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | 322        |             | -                      | 1.570.753              |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>2.348.036.881</b>   | <b>2.556.989.040</b>   |
| 8.         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                            | 338        | V.13        | 2.348.036.881          | 2.556.989.040          |
| <b>D.</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                       | <b>400</b> |             | <b>55.874.852.378</b>  | <b>45.277.773.525</b>  |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                       | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>55.874.852.378</b>  | <b>45.277.773.525</b>  |
| 1.         | Vốn góp của chủ sở hữu                                      | 411        |             | 50.599.920.000         | 40.500.000.000         |
|            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                    | 411a       |             | 50.599.920.000         | 40.500.000.000         |
| 8.         | Quỹ đầu tư phát triển                                       | 418        |             | 1.475.755.461          | 1.475.755.461          |
| 11.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                           | 421        |             | 3.799.176.917          | 3.302.018.064          |
|            | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a       |             | 62.018.064             | -                      |
|            | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 3.737.158.853          | 3.302.018.064          |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                           | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                  | <b>440</b> |             | <b>138.365.190.839</b> | <b>145.050.830.699</b> |

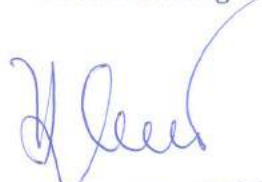
Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Hoàng Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Hoàng Liên

Giám đốc



Đinh Tiên Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|-----|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.01       | 98.199.774.320        | 73.654.343.220        |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.02       | 263.126.769           | 710.880.125           |
| 3.  | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>97.936.647.551</b> | <b>72.943.463.095</b> |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.03       | 61.798.723.105        | 56.684.292.141        |
| 5.  | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>36.137.924.446</b> | <b>16.259.170.954</b> |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.04       | 463.965.842           | 821.606.710           |
| 7.  | Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.05       | 8.131.949.297         | 6.770.270.202         |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       | 23        |             | 7.347.257.057         | 6.756.877.510         |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.08       | 4.480.574.902         | 3.140.384.264         |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.08       | 5.630.501.301         | 3.756.543.903         |
| 10. | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>18.358.864.788</b> | <b>3.413.579.295</b>  |
| 11. | Thu nhập khác  | 31        | VI.06       | 343.728.299           | 993.800.896           |
| 12. | Chi phí khác   | 32        | VI.07       | 274.963.047           | 84.902.577            |
| 13. | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>68.765.252</b>     | <b>908.898.319</b>    |
| 14. | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>18.427.630.040</b> | <b>4.322.477.614</b>  |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51        | VI.09       | 4.590.551.187         | 594.669.043           |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52        |             | -                     | -                     |
| 17. | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                         | <b>60</b> |             | <b>13.837.078.853</b> | <b>3.727.808.571</b>  |

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Hoàng Liên

Trần Thị Hoàng Liên

Đinh Tiến Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước               |
|------------|--|-----------|-------------|----------------------|-------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |             |                      |                         |
| 1.         | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        |             | 97.799.510.941       | 89.147.447.742          |
| 2.         | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        |             | (54.393.067.274)     | (64.438.064.505)        |
| 3.         | Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |             | (7.283.229.143)      | (8.920.746.363)         |
| 4.         | Tiền lãi vay đã trả  | 04        |             | (7.341.472.647)      | (6.763.037.110)         |
| 5.         | Thuế TNDN đã nộp   | 05        |             | (5.164.799.311)      | -                       |
| 6.         | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        |             | 178.714.415          | 3.214.647.511           |
| 7.         | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        |             | (14.188.772.660)     | (25.355.547.584)        |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>20</b> |             | <b>9.606.884.321</b> | <b>(13.115.300.309)</b> |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |             |                      |                         |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        |             | (1.696.892.912)      | (2.496.191.637)         |
| 2.         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        |             | 343.636.364          | 393.636.364             |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | -                    | (1.450.000.000)         |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 5.200.000.000        | -                       |
| 5.         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | -                    | (170.000.000)           |
| 6.         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | -                    | -                       |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 463.965.842          | 821.606.710             |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>30</b> |             | <b>4.310.709.294</b> | <b>(2.900.948.563)</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước             |
|-------------|---|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                       |           |             |                         |                       |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31        |             | -                       | 13.500.000.000        |
| 2.          | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                     |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 73.809.063.832          | 90.685.018.139        |
| 4.          | Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (84.023.988.578)        | (82.783.188.500)      |
| 5.          | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | (579.550.002)           | -                     |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (2.843.873.475)         | (2.424.924.150)       |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(13.638.348.223)</b> | <b>18.976.905.489</b> |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> |             | <b>279.245.392</b>      | <b>2.960.656.617</b>  |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> |             | <b>3.944.575.472</b>    | <b>983.918.855</b>    |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61        |             | -                       | -                     |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> |             | <b>4.223.820.864</b>    | <b>3.944.575.472</b>  |

Người lập biểu



Trần Thị Hoàng Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Hoàng Liên

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2019

Giám đốc



Đinh Tiên Thành

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính hiện tại bao gồm:

- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chế biến);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Chi tiết: Sản xuất đồ uống có cồn);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Buôn bán các mặt hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất).

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

| <i>Tên đơn vị</i>                                      | <i>Địa chỉ</i>   |
|--|--|
| Cửa hàng Kinh doanh tổng hợp                           | Số 89, Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội |
| Công ty Cổ phần Vang Thăng Long – Chi nhánh Ninh Thuận | Số 62a Lê Duẩn, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, Ninh Thuận   |

- Danh sách Công ty con gồm:

| Tên công ty con                                     | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối năm | Quyền biểu quyết của Công ty mẹ |         |
|---|---|--|---------------------------------|---------|
|   |   |  | Cuối năm                        | Đầu năm |
| Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long               | Số 3/89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội | 100%   | 100%                            | 100%    |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long | Số 343 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội  | 100%   | 100%                            | 100%    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết gồm:

| Tên công ty liên kết                                  | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày cuối năm | Quyền biểu quyết của Công ty |         |
|---|---|---|------------------------------|---------|
|   |   |   | Cuối năm                     | Đầu năm |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long | Số 3/89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội | 45%   | 45%                          | 45%     |

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm trước và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm sau.

### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

### 02. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### *Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

### **03. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 06 năm |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| - TSCĐ hữu hình khác   | 08 - 12 năm |
| - Phần mềm máy vi tính | 08 năm      |
| - Website              | 08 năm      |

### 06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### 09. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền                            | 4.223.820.864        | 3.944.575.472        |
| + Tiền mặt                        | 351.096.829          | 958.725.006          |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.872.724.035        | 2.985.850.466        |
| + Tiền đang chuyển                | -                    | -                    |
| - Các khoản tương đương tiền (*)  | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4.223.820.864</b> | <b>3.944.575.472</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                      | Số cuối năm |                | Số đầu năm           |                      |
|----------------------|-------------|----------------|----------------------|----------------------|
|                      | Giá gốc     | Giá trị ghi sổ | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| Đầu tư ngắn hạn      | -           | -              | 5.200.000.000        | 5.200.000.000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | -           | -              | 5.200.000.000        | 5.200.000.000        |
| <b>Cộng</b>          | -           | -              | <b>5.200.000.000</b> | <b>5.200.000.000</b> |

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | Số cuối năm        |                      |                      | Số đầu năm         |                    |                      |          |                                    |
|---|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------|------------------------------------|
|   | % quyền biểu quyết | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị hợp lý (*) | % quyền biểu quyết | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) (trình bày lại) |
| - Đầu tư vào công ty con                                |                    | 3.100.000.000        | -                    |                    |                    | 3.100.000.000        | -        |                                    |
| + Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long                 | 100                | 3.000.000.000        | -                    | (*)                | 100                | 3.000.000.000        | -        | (*)                                |
| + Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long   | 100                | 100.000.000          | -                    | (*)                | 100                | 100.000.000          | -        | (*)                                |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết               |                    | 270.000.000          | -                    |                    |                    | 270.000.000          | -        |                                    |
| + Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long | 45                 | 270.000.000          | -                    | (*)                | 45                 | 270.000.000          | -        | (*)                                |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                                |                    | 1.200.000.000        | (780.000.000)        |                    |                    | 1.200.000.000        | -        |                                    |
| + Công ty Cổ phần Rượu Hapro (a)                        | 3,03               | 1.000.000.000        | (580.000.000)        | 420.000.000        | 2,5                | 1.000.000.000        | -        | 880.000.000                        |
| + Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long                | 4,76               | 200.000.000          | (200.000.000)        | (*)                | 4,76               | 200.000.000          | -        | (*)                                |
| <b>Cộng</b>   |                    | <b>4.570.000.000</b> | <b>(780.000.000)</b> | <b>(*)</b>         |                    | <b>4.570.000.000</b> | -        | <b>(*)</b>                         |

(a): Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Hapro được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM là 4.200 đồng/cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 100.000 cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2019.

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm:

|  | Năm nay        | Năm trước      |
|--|----------------|----------------|
| <b>Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long</b>                 |                |                |
| - Bán hàng hóa, thành phẩm                                   | 4.291.792.550  | 2.703.946.936  |
| - Hỗ trợ chi phí bán hàng                                    | 1.094.442.952  | 675.986.734    |
| - Chuyển lợi nhuận về Công ty                                | 107.637.388    | 483.793.878    |
| - Hàng bán bị trả lại  | 19.480.530     | 887.192.418    |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long</b> |                |                |
| - Doanh thu bán hàng hóa                                     | 116.320.634    | 67.207.088     |
| - Doanh thu bán thành phẩm                                   | 40.595.282.118 | 41.506.944.211 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 2.919.793.751  | 2.756.100.188  |
| - Chuyển tiền góp vốn  | -              | 170.000.000    |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư:

| Tên Công ty   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư | Giá trị phần vốn góp theo mệnh giá | Hoạt động chính trong năm   |
|---|---|------------------------------------|-----------------------------|
| <b>Tên Công ty con</b>                                  |   |                                    |                             |
| + Công ty TNHH MTV rượu vang Thăng Long                 | 3.000.000.000                                     | 3.000.000.000                      | Kinh doanh rượu             |
| + Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long   | 100.000.000                                       | 100.000.000                        | Không phát sinh hoạt động   |
| <b>Tên Công ty liên doanh, liên kết</b>                 |   |                                    |                             |
| + Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long | 600.000.000                                       | 270.000.000                        | Kinh doanh rượu             |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                           |   |                                    |                             |
| + Công ty Cổ phần Rượu Hapro                            | 32.978.600.000                                    | 1.000.000.000                      | Sản xuất và kinh doanh rượu |
| + Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long                | 4.201.680.672                                     | 200.000.000                        | Không phát sinh hoạt động   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**03. Phải thu của khách hàng**

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>              | <b>16.506.797.531</b> | <b>16.350.221.689</b> |
| - Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long                 | 3.004.951.362         | 3.698.218.879         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long | 13.179.767.802        | 9.512.070.355         |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác                 | 322.078.367           | 3.139.932.455         |
| <b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>               | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>16.506.797.531</b> | <b>16.350.221.689</b> |

**Trong đó:**

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02) | 16.184.719.164        | 13.210.289.234        |
| <b>Cộng</b>  | <b>16.184.719.164</b> | <b>13.210.289.234</b> |

**04. Trả trước cho người bán**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|--------------------|----------------------|
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> | <b>309.058.236</b> | <b>1.693.728.569</b> |
| - Trung tâm Tư vấn Thiết kế và Xây dựng    | 198.000.000        | 198.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ | -                  | 395.500.000          |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ MNB Việt Nam   | -                  | 596.750.000          |
| - Bà Võ Thị Bích Liễu                      | -                  | 350.000.000          |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác    | 111.058.236        | 153.478.569          |
| <b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>  | -                  | -                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>309.058.236</b> | <b>1.693.728.569</b> |

**05. Phải thu khác**

|                              | <u>Số cuối năm</u>   |                 | <u>Số đầu năm</u>    |                 |
|------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                              | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>           | <b>2.427.523.476</b> | -               | <b>3.337.499.784</b> | -               |
| - Tạm ứng                    | 683.893.942          | -               | 1.050.589.472        | -               |
| - Phải thu ngắn hạn khác (*) | 1.743.629.534        | -               | 2.286.910.312        | -               |
| <b>b. Dài hạn</b>            | <b>115.000.000</b>   | -               | -                    | -               |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn    | 115.000.000          | -               | -                    | -               |
| <b>Cộng</b>                  | <b>2.542.523.476</b> | -               | <b>3.337.499.784</b> | -               |

(\*) Trong đó, các khoản chi khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên phát sinh từ năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.729.975.295 đồng. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/CPVTL-ĐHCD ngày 05 tháng 6 năm 2018, khoản chi quỹ khen thưởng phúc lợi này dự kiến được bù đắp từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**06. Nợ xấu**

|  | <i>Số đầu năm</i>    | <i>Số trích lập dự phòng trong năm (*)</i> | <i>Số xóa nợ trong năm (**)</i> | <i>Số cuối năm</i> |
|--|----------------------|--|---------------------------------|--------------------|
| - Khúc Văn Đồng                          | 184.228.733          | 184.228.733                                | 184.228.733                     | -                  |
| - Xí nghiệp Bao bì Nhựa Thăng Long       | 2.288.962.808        | 2.288.962.808                              | 2.288.962.808                   | -                  |
| - Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Thăng Long | 85.000.000           | 85.000.000                                 | 85.000.000                      | -                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.558.191.541</b> | <b>2.558.191.541</b>                       | <b>2.558.191.541</b>            | <b>-</b>           |

(\*): Trích lập dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/CPVTL-ĐHCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

(\*\*): Xóa nợ theo Biên bản xử lý nợ của Hội đồng quản trị Công ty ngày 25 tháng 6 năm 2018.

**07. Hàng tồn kho**

|  | <i>Số cuối năm</i>    |                 | <i>Số đầu năm</i>     |                 |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|  | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 6.389.845.700         | -               | 8.897.612.252         | -               |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 258.758.369           | -               | 291.433.844           | -               |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 45.443.937.291        | -               | 45.792.321.482        | -               |
| - Thành phẩm                           | 10.067.420.047        | -               | 6.262.306.390         | -               |
| - Hàng hoá                             | 1.435.922.543         | -               | 1.363.351.439         | -               |
| - Hàng gửi đi bán                      | 3.956.186.221         | -               | 4.078.630.734         | -               |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>   | <b>67.552.070.171</b> | <b>-</b>        | <b>66.685.656.141</b> | <b>-</b>        |

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

|   | <i>Số cuối năm</i>   | <i>Số đầu năm</i>    |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>  |                      |                      |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang       | 2.655.566.531        | 3.613.656.066        |
| + Công trình 181 Lạc Long Quân          | 2.548.079.983        | 1.713.885.855        |
| + Công trình 343 Lạc Long Quân (45 LLQ) | -                    | 1.899.770.211        |
| + Dự án Nhà máy SX Vang ở Lệ Chi        | 107.486.548          | -                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.655.566.531</b> | <b>3.613.656.066</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng             |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                       |                                 |                          |                               |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | <i>13.355.914.367</i>  | <i>37.259.955.608</i> | <i>3.068.807.898</i>            | <i>349.239.818</i>       | <i>1.946.721.652</i>          | <i>55.980.639.343</i> |
| - Mua trong năm                   | -                      | 1.095.770.000         | 113.636.364                     | -                        | -                             | 1.209.406.364         |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | 380.000.000            | -                     | -                               | -                        | -                             | 380.000.000           |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | (545.884.000)         | -                               | -                        | -                             | (545.884.000)         |
| - Giảm khác                       | -                      | -                     | -                               | -                        | -                             | -                     |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | <i>13.735.914.367</i>  | <i>37.809.841.608</i> | <i>3.182.444.262</i>            | <i>349.239.818</i>       | <i>1.946.721.652</i>          | <i>57.024.161.707</i> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                          |                               |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | <i>10.404.170.999</i>  | <i>23.765.228.662</i> | <i>1.792.200.877</i>            | <i>341.684.330</i>       | <i>1.491.214.380</i>          | <i>37.794.499.248</i> |
| - Khấu hao trong năm              | 334.275.346            | 1.518.425.602         | 197.390.769                     | 6.046.113                | 152.781.396                   | 2.208.919.226         |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | -                      | -                     | -                               | -                        | -                             | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | (545.884.000)         | -                               | -                        | -                             | (545.884.000)         |
| - Giảm khác                       | -                      | -                     | -                               | -                        | -                             | -                     |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | <i>10.738.446.345</i>  | <i>24.737.770.264</i> | <i>1.989.591.646</i>            | <i>347.730.443</i>       | <i>1.643.995.776</i>          | <i>39.457.534.474</i> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                       |                                 |                          |                               |                       |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>        | <i>2.951.743.368</i>   | <i>13.494.726.946</i> | <i>1.276.607.021</i>            | <i>7.555.488</i>         | <i>455.507.272</i>            | <i>18.186.140.095</i> |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i>       | <i>2.997.468.022</i>   | <i>13.072.071.344</i> | <i>1.192.852.616</i>            | <i>1.509.375</i>         | <i>302.725.876</i>            | <i>17.566.627.233</i> |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 25.893.565.323 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 25.273.235.306 đồng và 9.924.512.567 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục   | Máy móc,<br>thiết bị | Tổng cộng            |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>            |                      |                      |
| <i>Số dư đầu năm</i>                                | -                    | -                    |
| - Thuê tài chính trong năm                          | 1.730.000.000        | 1.730.000.000        |
| - Giảm khác   | -                    | -                    |
| <i>Số dư cuối năm</i>                               | <b>1.730.000.000</b> | <b>1.730.000.000</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |                      |                      |
| <i>Số dư đầu năm</i>                                | -                    | -                    |
| - Khấu hao trong năm                                | 48.055.555           | 48.055.555           |
| - Giảm khác   | -                    | -                    |
| <i>Số dư cuối năm</i>                               | <b>48.055.555</b>    | <b>48.055.555</b>    |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |                      |                      |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>                          | -                    | -                    |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i>                         | <b>1.681.944.445</b> | <b>1.681.944.445</b> |

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Phần mềm máy<br>tính | Website           | Tổng cộng         |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                      |                   |                   |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | <b>60.000.000</b>    | <b>35.000.000</b> | <b>95.000.000</b> |
| - Mua trong năm                   | -                    | -                 | -                 |
| - Tăng khác                       | -                    | -                 | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                    | -                 | -                 |
| - Giảm khác                       | -                    | -                 | -                 |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | <b>60.000.000</b>    | <b>35.000.000</b> | <b>95.000.000</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                   |                   |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | <b>56.789.209</b>    | <b>23.466.992</b> | <b>80.256.201</b> |
| - Khấu hao trong năm              | 3.210.791            | 4.374.996         | 7.585.787         |
| - Tăng khác                       | -                    | -                 | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                    | -                 | -                 |
| - Giảm khác                       | -                    | -                 | -                 |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | <b>60.000.000</b>    | <b>27.841.988</b> | <b>87.841.988</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                      |                   |                   |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>        | <b>3.210.791</b>     | <b>11.533.008</b> | <b>14.743.799</b> |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i>       | -                    | <b>7.158.012</b>  | <b>7.158.012</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Chi phí trả trước**

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>60.562.119</b>     | <b>114.222.731</b>    |
| - Phí bảo hiểm  | 23.174.619            | 55.882.333            |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                                   | 7.387.500             | -                     |
| - Các khoản khác  | 30.000.000            | 58.340.398            |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>21.469.062.221</b> | <b>21.216.854.827</b> |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                                   | 494.343.044           | 583.206.973           |
| - Trả trước tiền thuê đất tại Cụm công nghiệp thực phẩm Hapro | 19.101.399.680        | 19.610.806.856        |
| - Chi phí sửa chữa  | 575.053.865           | 680.627.717           |
| - Chi phí khác  | 1.298.265.632         | 342.213.281           |
| <b>Cộng</b>   | <b>21.529.624.340</b> | <b>21.331.077.558</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

|  | Số đầu năm            |                       | Trong năm             |                       | Số cuối năm           |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>   | <b>69.069.122.277</b> | <b>69.069.122.277</b> | <b>75.748.015.991</b> | <b>84.603.538.580</b> | <b>60.213.599.688</b> | <b>60.213.599.688</b> |
| - Vay ngân hàng  | 42.931.944.537        | 42.931.944.537        | 53.541.022.183        | 63.845.874.503        | 32.627.092.217        | 32.627.092.217        |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Tây Hồ <sup>(a)</sup>                            | 6.214.814.930         | 6.214.814.930         | 16.018.886.936        | 13.223.842.050        | 9.009.859.816         | 9.009.859.816         |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng <sup>(b)</sup> | 18.893.662.920        | 18.893.662.920        | 20.349.657.858        | 32.171.505.746        | 7.071.815.032         | 7.071.815.032         |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong <sup>(c)</sup>   | 17.823.466.687        | 17.823.466.687        | 11.382.392.839        | 18.450.526.707        | 10.755.332.819        | 10.755.332.819        |
| + Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội <sup>(d)</sup>                          | -                     | -                     | 5.790.084.550         | -                     | 5.790.084.550         | 5.790.084.550         |
| - Vay đối tượng khác   | 24.311.521.840        | 24.311.521.840        | 20.268.041.649        | 18.477.092.090        | 26.102.471.399        | 26.102.471.399        |
| + Các cá nhân <sup>(e)</sup>   | 24.311.521.840        | 24.311.521.840        | 20.268.041.649        | 18.477.092.090        | 26.102.471.399        | 26.102.471.399        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả  | 1.825.655.900         | 1.825.655.900         | 1.938.952.159         | 2.280.571.987         | 1.484.036.072         | 1.484.036.072         |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong <sup>(f)</sup>   | 1.193.655.900         | 1.193.655.900         | 485.202.149           | 1.069.021.985         | 609.836.064           | 609.836.064           |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn <sup>(g)</sup>              | 392.000.000           | 392.000.000           | 392.000.000           | 392.000.000           | 392.000.000           | 392.000.000           |
| + Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng <sup>(h)</sup> | 240.000.000           | 240.000.000           | 240.000.000           | 240.000.000           | 240.000.000           | 240.000.000           |
| + Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam <sup>(i)</sup>      | -                     | -                     | 821.750.010           | 579.550.002           | 242.200.008           | 242.200.008           |
| <b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>   | <b>2.556.989.040</b>  | <b>2.556.989.040</b>  | <b>1.730.000.000</b>  | <b>1.938.952.159</b>  | <b>2.348.036.881</b>  | <b>2.348.036.881</b>  |
| b.1 vay dài hạn  | 2.556.989.040         | 2.556.989.040         | -                     | 1.117.202.149         | 1.439.786.891         | 1.439.786.891         |
| Từ 1 năm đến 5 năm   | 2.556.989.040         | 2.556.989.040         | -                     | 1.117.202.149         | 1.439.786.891         | 1.439.786.891         |
| - Vay ngân hàng  | 2.556.989.040         | 2.556.989.040         | -                     | 1.117.202.149         | 1.439.786.891         | 1.439.786.891         |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong <sup>(j)</sup>   | 1.417.989.040         | 1.417.989.040         | -                     | 485.202.149           | 932.786.891           | 932.786.891           |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương  | 686.000.000           | 686.000.000           | -                     | 392.000.000           | 294.000.000           | 294.000.000           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  | Số đầu năm            |                       | Trong năm             |                       | Số cuối năm           |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn <sup>(e)</sup>  |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng <sup>(b)</sup> | 453.000.000           | 453.000.000           | -                     | 240.000.000           | 213.000.000           | 213.000.000           |
| <b>b.2 Nợ thuê tài chính</b>   | -                     | -                     | <b>1.730.000.000</b>  | <b>821.750.010</b>    | <b>908.249.990</b>    | <b>908.249.990</b>    |
| + Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam <sup>(d)</sup>      | -                     | -                     | 1.730.000.000         | 821.750.010           | 908.249.990           | 908.249.990           |
| <b>Cộng</b>  | <b>71.626.111.317</b> | <b>71.626.111.317</b> | <b>77.478.015.991</b> | <b>86.542.490.739</b> | <b>62.561.636.569</b> | <b>62.561.636.569</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (a): Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 28292.18.004.736671.TD ngày 18/9/2018 với hạn mức 10.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển bao gồm các loại nguyên vật liệu, vật tư sản xuất thành phẩm rượu và quyền thuê đất tại địa chỉ số 343 đường Lạc Long Quân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, lãi suất vay trong năm là 8,9%/năm.
- (b): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/259662/HPTDHM ngày 22/6/2018, với hạn mức là 20.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 02 xe ô tô, 03 xe nâng hàng, 100 téc inox, hợp đồng tiền gửi, 75 tank inox và thế chấp một số tài sản của ông Phạm Xuân Hà - Chủ tịch Hội đồng quản trị tại số 8a phố Đặng Tất, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, lãi suất vay trong năm là 10,9%/năm.
- (c): Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 283/2018/HDDTD/TLG/01 ngày 10/5/2018 để bổ sung vốn lưu động và mở thư tín dụng nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nguyên vật liệu sản xuất rượu vang, thành phẩm và quyền thuê đất tại kho Vĩnh Tuy, xã Thanh Trì, huyện Thanh Trì, Hà Nội, lãi suất vay là 9,9%/năm.
- (d): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 1833700053/HPTDTHM ngày 03/12/2018, tổng hạn mức tín dụng là 20 tỷ, thời hạn vay không quá 9 tháng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh rượu vang, thương mại rượu vang nhập khẩu. Lãi suất được quy định tại từng kế ước nhận nợ cụ thể và theo lãi suất cho vay của từng đối tượng khách hàng tại thời điểm giải ngân. Lãi suất trong năm là: 10,9%/năm.
- (e): Khoản vay các đối tượng khác để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp, lãi suất 10%/năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (f): Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo các hợp đồng cho vay 36\_0/HDTD/TLG/01 ngày 11 tháng 10 năm 2016 và hợp đồng cho vay 36\_08.16/HDTD/TLG ngày 31 tháng 8 năm 2016 để thanh toán tiền mua Tank, máy móc, hệ thống đường ống Glycol và ô tô. Thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, lãi suất trong năm từ 9,4%/năm – 10,1%/năm.
- (g): Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Sơn để thanh toán tiền mua máy chiết rót rượu vào chai. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, lãi suất trong năm là 10,9%/năm.
- (h): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/259662/HĐTDTH ngày 06/02/2018 để thanh toán tiền lần 2, lần 3 tiền mua máy đóng nút co tự động 4 đầu của hãng Robino & Galandrino – Italia, với gốc vay là 693.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất 10,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/259662/HĐBĐ ngày 06/02/2018.
- (i): Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 126.18.06/CTTCC ngày 06 tháng 11 năm 2018 để thuê máy dán nhãn rượu vang tự động, dán dạng vòng và bộ tùy chọn dán nhãn định vị theo logo. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất trong năm là 11,5%/năm.

**14. Phải trả người bán**

|   | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>                     | <b>3.722.947.747</b> | <b>3.722.947.747</b>  | <b>3.514.788.397</b> | <b>3.514.788.397</b>  |
| - Công ty TNHH Thủy tinh Sanniguel Yamamura Hải Phòng     | -                    | -                     | 1.366.041.600        | 1.366.041.600         |
| - Chi nhánh KDTH - Cty CP XNK Lương thực thực phẩm Hà Nội | 3.427.543.350        | 3.427.543.350         | 1.956.600.000        | 1.956.600.000         |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác                | 295.404.397          | 295.404.397           | 192.146.797          | 192.146.797           |
| <b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>                      | <b>-</b>             | <b>-</b>              | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.722.947.747</b> | <b>3.722.947.747</b>  | <b>3.514.788.397</b> | <b>3.514.788.397</b>  |

**15. Người mua trả tiền trước**

|  | Số cuối năm        |                       | Số đầu năm            |                       |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>        | <b>240.946.242</b> | <b>17.637.192.743</b> | <b>16.500.000.000</b> | <b>16.500.000.000</b> |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Á        | -                  | -                     | 500.937.778           | 500.937.778           |
| - Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Sơn Trang | 123.401.733        | 123.401.733           | 636.254.965           | 636.254.965           |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác           | 117.544.509        | 117.544.509           | -                     | -                     |
| <b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>         | <b>-</b>           | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>  | <b>240.946.242</b> | <b>17.637.192.743</b> | <b>16.500.000.000</b> | <b>16.500.000.000</b> |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | Số phải thu đầu năm |                       | Số phải nộp trong năm |                       | Số đã thực nộp trong năm |                       | Số phải thu cuối năm |                       | Số phải nộp cuối năm  |                       |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| - Thuế GTGT đầu ra                             | -                   | -                     | 3.240.150.843         | 3.240.150.843         | -                        | -                     | -                    | -                     | 3.240.150.843         | 3.240.150.843         |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                     | -                   | -                     | 254.584.816           | 254.584.816           | 254.584.816              | 254.584.816           | -                    | -                     | -                     | -                     |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                       | -                   | -                     | 12.307.931.875        | 12.307.931.875        | 7.304.183.481            | 7.304.183.481         | -                    | -                     | 9.881.231.210         | 9.881.231.210         |
| - Thuế xuất nhập khẩu                          | -                   | -                     | 628.604.484           | 628.604.484           | 628.604.484              | 628.604.484           | -                    | -                     | -                     | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | -                   | -                     | 4.590.551.187         | 4.590.551.187         | 5.164.799.311            | 5.164.799.311         | -                    | -                     | -                     | -                     |
| - Thuế nhu nhập cá nhân                        | -                   | -                     | 266.021.727           | 266.021.727           | 239.991.149              | 239.991.149           | -                    | -                     | 63.086.123            | 63.086.123            |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  | -                   | -                     | 2.575.942.627         | 2.575.942.627         | 2.575.942.627            | 2.575.942.627         | -                    | -                     | -                     | -                     |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | -                   | -                     | -                     | -                     | -                        | -                     | -                    | -                     | -                     | -                     |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác                | -                   | -                     | 7.000.000             | 7.000.000             | 7.000.000                | 7.000.000             | -                    | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>-</b>            | <b>-</b>              | <b>23.870.787.559</b> | <b>23.870.787.559</b> | <b>16.175.105.868</b>    | <b>16.175.105.868</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>              | <b>13.184.468.176</b> | <b>13.184.468.176</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**17. Chi phí phải trả**

|                         | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i>      | <b>70.541.266</b>  | <b>204.041.929</b> |
| - Chi phí lãi vay       | 70.541.266         | 64.756.856         |
| - Chi phí phải trả khác | -                  | 139.285.073        |
| <i>b. Dài hạn</i>       | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>             | <b>70.541.266</b>  | <b>204.041.929</b> |

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

|                        | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------|----------------------|-------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i>     | <b>1.808.239.395</b> | -                 |
| - Doanh thu nhận trước | 1.808.239.395        | -                 |
| <i>b. Dài hạn</i>      | -                    | -                 |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.808.239.395</b> | -                 |

**19. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                                     | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i>                  | <b>404.874.526</b> | <b>636.040.247</b> |
| - Kinh phí công đoàn                | 21.107.917         | 23.219.924         |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 115.653.893        | -                  |
| - Bảo hiểm y tế                     | 45.456.855         | -                  |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 13.301.176         | -                  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 209.354.685        | 612.820.323        |
| + <i>Cổ tức phải trả</i>            | 57.034.439         | 65.907.914         |
| + <i>Các đối tượng khác</i>         | 152.320.246        | 546.912.409        |
| <i>b. Dài hạn</i>                   | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b>404.874.526</b> | <b>636.040.247</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư<br>của chủ sở<br>hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng                  |
|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------|---|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>27.000.000.000</b>           | <b>1.475.755.461</b>     | <b>2.214.209.493</b>                    | <b>30.689.964.954</b> |
| Tăng vốn trong năm trước    | 13.500.000.000                  | -                        | -                                       | 13.500.000.000        |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước    | -                               | -                        | 3.727.808.571                           | 3.727.808.571         |
| Tăng khác                   | -                               | -                        | -                                       | -                     |
| Phân phối lợi nhuận         | -                               | -                        | (2.640.000.000)                         | (2.640.000.000)       |
| Giảm khác                   | -                               | -                        | -                                       | -                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>40.500.000.000</b>           | <b>1.475.755.461</b>     | <b>3.302.018.064</b>                    | <b>45.277.773.525</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    |                                 |                          |   |                       |
| Tăng vốn trong năm nay (*)  | 10.099.920.000                  | -                        | -                                       | 10.099.920.000        |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay      | -                               | -                        | 13.837.078.853                          | 13.837.078.853        |
| Tăng khác                   | -                               | -                        | -                                       | -                     |
| Giảm vốn trong năm nay      | -                               | -                        | -                                       | -                     |
| Phân phối lợi nhuận(**)     | -                               | -                        | (13.339.920.000)                        | (13.339.920.000)      |
| Giảm khác                   | -                               | -                        | -                                       | -                     |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>50.599.920.000</b>           | <b>1.475.755.461</b>     | <b>3.799.176.917</b>                    | <b>55.874.852.378</b> |

(\*) Khoản tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/CPVTL-ĐHCD ngày 05 tháng 6 năm 2018. Cụ thể:

- Theo tờ trình số 26/TTr-VTL-HĐQT ngày 29/5/2018 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018. Chi tiết:

- Số cổ phần phát hành: 810.000 cổ phần.
- Mệnh giá: 10:000 đồng/cổ phần.
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 8.100.000.000 đồng.
- Phương thức phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu.
- Nguồn phát hành: Nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty.

- Theo tờ trình số 29/TTr-VTL-HĐQT ngày 29/5/2018 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn của người lao động. Chi tiết:

- Số cổ phần phát hành: 200.000 cổ phần.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 2.000.000.000 đồng.
- Đối tượng phát hành: Phát hành cho cán bộ công nhân viên của Công ty.
- Phương thức phát hành: Thường cổ phiếu cho người lao động.
- Nguồn phát hành: Nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Công ty Cổ phần Vang Thăng Long số 01/2018/CPVTL-ĐHCD ngày 05 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định tất cả các vấn đề và triển khai các thủ tục liên quan đến đợt phát hành. Kết quả phát hành cổ phiếu như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                       |
|--|--------------------------|-----------------------|
|  | <b>Số lượng cổ phiếu</b> | <b>Giá trị</b>        |
| Phát hành cổ phiếu để tạm ứng cổ tức năm 2018                    | 809.992                  | 8.099.920.000         |
| Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn của người lao động | 200.000                  | 2.000.000.000         |
| <b>Tổng cổ phiếu phát hành</b>                                   | <b>1.009.992</b>         | <b>10.099.920.000</b> |

(\*\*) Chi tiết phân phối lợi nhuận trong năm theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/CPVTL-ĐHCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018:

|  | <b>Năm nay</b>        |
|--|-----------------------|
| <b>Phân phối lợi nhuận năm trước</b>                             | <b>3.240.000.000</b>  |
| Chia cổ tức  | 2.835.000.000         |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                                   | 405.000.000           |
| <b>Phân phối lợi nhuận năm nay</b>                               | <b>10.099.920.000</b> |
| Tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu                            | 8.099.920.000         |
| Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động | 2.000.000.000         |
| <b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>                                  | <b>13.339.920.000</b> |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Tỷ lệ</b> |
|--------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|                                | <b>VND</b>            | <b>%</b>     | <b>VND</b>            | <b>%</b>     |
| Tổng Công ty Thương mại Hà Nội | 19.439.710.000        | 38           | 16.199.320.000        | 40           |
| Vốn góp của các cổ đông khác   | 31.160.210.000        | 62           | 24.300.680.000        | 60           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>50.599.920.000</b> | <b>100</b>   | <b>40.500.000.000</b> | <b>100</b>   |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------|----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                  |
| + Vốn góp đầu năm           | 40.500.000.000 | 27.000.000.000   |
| + Vốn góp tăng trong năm    | 10.099.920.000 | 13.500.000.000   |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -              | -                |
| + Vốn góp cuối năm          | 50.599.920.000 | 40.500.000.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 10.934.920.000 | 2.430.000.000    |

**d. Cổ phiếu**

|  | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 5.059.992          | 4.050.000         |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.059.992          | 4.050.000         |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 5.059.992          | 4.050.000         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                  | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -                  | -                 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                  | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 5.059.992          | 4.050.000         |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 5.059.992          | 4.050.000         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                  | -                 |

(\*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**e. Các quỹ của Công ty**

|                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.475.755.461        | 1.475.755.461        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.475.755.461</b> | <b>1.475.755.461</b> |

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|--|----------------------|--------------------|
| - Nợ khó đòi đã xử lý  | -                    | -                  |
| + Công ty TNHH Hoàng Anh I                                   | 16.500.000           | 16.500.000         |
| + Văn phòng Tư vấn chuyển giao CNXD                          | 44.380.000           | 44.380.000         |
| + Công ty TNHH SX TM dịch vụ Long Phan                       | 24.750.000           | 24.750.000         |
| + Công ty CP Định giá và DVTC Việt Nam                       | 35.000.000           | 35.000.000         |
| + Công ty Cổ phần Sáng tạo                                   | 4.000.000            | 4.000.000          |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển thương hiệu Hoa Lan | 20.900.000           | 20.900.000         |
| + Khúc Văn Đồng  | 184.228.733          | -                  |
| + Xí nghiệp Bao bì Nhựa Thăng Long                           | 2.288.962.808        | -                  |
| + Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Thăng Long                     | 85.000.000           | -                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.703.721.541</b> | <b>145.530.000</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa            | 31.875.366.813        | 31.034.187.866        |
| - Doanh thu bán thành phẩm          | 33.998.140.042        | 34.997.172.527        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 1.601.516.295         | 2.431.256.335         |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 30.724.751.170        | 5.191.726.492         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>98.199.774.320</b> | <b>73.654.343.220</b> |

**Trong đó**

|  | Năm nay        | Năm trước      |
|--|----------------|----------------|
| Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02) | 47.923.189.053 | 47.034.198.423 |

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                         | Năm nay            | Năm trước          |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 175.618.057        | -                  |
| - Hàng bán bị trả lại   | 87.508.712         | 710.880.125        |
| <b>Cộng</b>             | <b>263.126.769</b> | <b>710.880.125</b> |

**03. Giá vốn hàng bán**

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán            | 29.796.735.419        | 30.629.890.630        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán          | 29.306.893.087        | 25.380.659.031        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp        | 526.845.141           | 310.474.000           |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | 2.168.249.458         | 363.268.480           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>61.798.723.105</b> | <b>56.684.292.141</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                               | Năm nay            | Năm trước          |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 356.328.454        | 337.812.832        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 107.637.388        | 483.793.878        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>463.965.842</b> | <b>821.606.710</b> |

**05. Chi phí tài chính**

|   | Năm nay              | Năm trước            |
|---|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay  | 7.347.257.057        | 6.756.877.510        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 4.692.240            | 12.739.266           |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 780.000.000          | -                    |
| - Chi phí tài chính khác                                      | -                    | 653.426              |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.131.949.297</b> | <b>6.770.270.202</b> |

**06. Thu nhập khác**

|                                    | Năm nay            | Năm trước          |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 343.636.364        | 386.775.898        |
| - Các khoản khác                   | 91.935             | 607.024.998        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>343.728.299</b> | <b>993.800.896</b> |

**07. Chi phí khác**

|                     | Năm nay            | Năm trước         |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| - Các khoản bị phạt | 274.143.063        | 84.856.712        |
| - Các khoản khác    | 819.984            | 45.865            |
| <b>Cộng</b>         | <b>274.963.047</b> | <b>84.902.577</b> |

**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Năm nay               | Năm trước            |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b> | <b>5.630.501.301</b>  | <b>3.756.543.903</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                | 1.897.320.463         | 1.968.681.319        |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                | 270.635.602           | 76.817.814           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | 42.920.484            | 81.337.159           |
| - Thuế, phí và lệ phí                                      | 306.454.979           | 236.670.203          |
| - Chi phí dự phòng   | 2.558.191.541         | 145.530.000          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 86.703.149            | 1.058.640.628        |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác              | 468.275.083           | 188.866.780          |
| <b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>             | <b>4.480.574.902</b>  | <b>3.140.384.264</b> |
| - Chi phí nhân viên  | 936.619.689           | 816.699.023          |
| - Chi phí vật liệu, bao bì                                 | 19.418.326            | 30.150.367           |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                 | 26.105.910            | 3.804.546            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | 123.816.792           | 123.816.792          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 55.973.135            | 908.774.649          |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                          | 3.318.641.050         | 1.257.138.887        |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.111.076.203</b> | <b>6.896.928.167</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Năm nay              | Năm trước          |
|--|----------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)      | 4.590.551.187        | 594.669.043        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                    | -                  |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>4.590.551.187</b> | <b>594.669.043</b> |

**(\*) Chi tiết tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Hoạt động chính | Năm nay<br>Chuyển nhượng BĐS | Thuế TNDN            | Năm trước          |
|--|-----------------|------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                     | (4.525.125.895) | 22.952.755.935               | 18.427.630.040       | 4.322.477.614      |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 3.049.154.596   | -                            | -                    | 254.856.712        |
| Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm và thuế                            | 274.963.047     | -                            | -                    | 84.856.712         |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành                           | 216.000.000     | -                            | -                    | 170.000.000        |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi không đủ điều kiện được trừ | 2.558.191.549   | -                            | -                    | -                  |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | 107.637.388     | -                            | -                    | 1.603.989.110      |
| Chuyển lỗ năm 2017   | -               | -                            | -                    | 1.120.195.232      |
| KQKD chính   | -               | -                            | -                    | -                  |
| Lợi nhuận chuyển từ công ty con                                  | 107.637.388     | -                            | -                    | 483.793.878        |
| Thu nhập tính thuế TNDN  | (1.583.608.687) | 22.952.755.935               | -                    | 2.973.345.216      |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%             | 20%                          | -                    | 20%                |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>                           | <b>-</b>        | <b>4.590.551.187</b>         | <b>4.590.551.187</b> | <b>594.669.043</b> |

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 19.229.336.326        | 18.274.253.854        |
| - Chi phí nhân công                | 7.707.661.404         | 9.238.210.171         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.264.560.568         | 2.195.219.578         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.292.809.802         | 5.305.646.979         |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 10.517.233.714        | 6.771.907.183         |
| - Chi phí dự phòng                 | 2.558.191.541         | 145.530.000           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>45.569.793.355</b> | <b>41.785.237.765</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

**02. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|---|-------------------------|
|   | <b>Năm nay</b>          |
| <b>Ban kiểm soát</b>                          |                         |
| Cho vay                                       | 636.643.688             |
| Trả tiền vay                                  | 2.083.000.000           |
| <b>Người thân với các thành viên chủ chốt</b> |                         |
| Cho vay                                       | 8.844.880.255           |
| Trả tiền vay                                  | 8.369.367.520           |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|   | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>     |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>Ban kiểm soát</b>                          |                      |                       |
| Vay ngắn hạn                                  | 3.434.162.937        | 4.880.519.249         |
| <b>Người thân với các thành viên chủ chốt</b> |                      |                       |
| Vay ngắn hạn                                  | 6.248.199.792        | 5.772.687.057         |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                       | <b>9.682.362.729</b> | <b>10.653.206.306</b> |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                             | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương, thưởng, phụ cấp | 204.763.358        | 305.380.676        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>204.763.358</b> | <b>305.380.676</b> |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                                  | <b>Mối quan hệ</b> |
|---|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long                 | Công ty con        |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long   | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long | Công ty liên kết   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|--|-------------------------|-----------------------|
|  | <u>Năm nay</u>          | <u>Năm trước</u>      |
| <b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>47.923.189.053</b>   | <b>47.034.198.423</b> |
| - Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long  | 4.291.792.550           | 2.703.946.936         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long                            | 43.631.396.503          | 44.330.251.487        |
| <b>Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ</b>   | <b>7.000.000</b>        | -                     |
| - Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long  | 7.000.000               | -                     |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được nhận</b>   | <b>107.637.388</b>      | <b>483.793.878</b>    |
| - Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long  | 107.637.388             | 483.793.878           |
| <b>Góp vốn</b>   | -                       | <b>170.000.000</b>    |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long                            | -                       | 170.000.000           |
| <b>Hàng bán bị trả lại</b>   | <b>19.480.530</b>       | <b>887.192.418</b>    |
| - Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long  | 19.480.530              | 887.192.418           |
| <b>Hỗ trợ chi phí bán hàng</b>   | <b>1.094.442.952</b>    | <b>675.986.734</b>    |
| - Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long  | 1.094.442.952           | 675.986.734           |
| Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau: |                         |                       |
|  | <u>Số cuối năm</u>      | <u>Số đầu năm</u>     |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>  | <b>16.184.719.164</b>   | <b>13.210.289.234</b> |
| - Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long  | 3.004.951.362           | 3.698.218.879         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long                            | 13.179.767.802          | 9.512.070.355         |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>  | <b>16.184.719.164</b>   | <b>13.210.289.234</b> |

**03. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Sản xuất: Sản xuất nước uống các loại có cồn và không có cồn, các loại bao bì;
- Thương mại: Kinh doanh các sản phẩm hàng hóa ăn uống, lương thực, thực phẩm chế biến, bao bì;
- Dịch vụ: Dịch vụ vận chuyển, dịch vụ nhân công;
- Kinh doanh bất động sản: Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý kinh doanh của Công ty như sau:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                            |                         |   |                        |
|--|--------------------------|----------------------------|-------------------------|---|------------------------|
|  | <u>Lĩnh vực sản xuất</u> | <u>Lĩnh vực thương mại</u> | <u>Lĩnh vực dịch vụ</u> | <u>Lĩnh vực kinh doanh bất động sản</u> | <u>Cộng</u>            |
| <b>Năm nay</b>   |                          |                            |                         |   |                        |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                   | 33.735.013.273           | 31.875.366.813             | 1.601.516.295           | 30.724.751.170                          | 97.936.647.551         |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác                           | -                        | -                          | -                       | -                                       | -                      |
| - Chi phí phân bổ  | 31.171.965.152           | 33.230.422.019             | 979.483.973             | 14.195.911.619                          | 79.577.782.763         |
| - Lợi nhuận từ hoạt động KD  | 2.563.048.121            | (1.355.055.206)            | 622.032.322             | 16.528.839.551                          | 18.358.864.788         |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn        | 3.612.160.438            | 743.040.575                | 37.332.640              | -                                       | 4.392.533.653          |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 2.257.931.394            | 632.177.886                | 31.762.558              | 539.516.590                             | 3.461.388.428          |
| <b>Số dư cuối năm</b>  |                          |                            |                         |   |                        |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận  | 44.900.507.688           | 42.425.362.073             | 2.131.580.448           | 40.893.919.766                          | 130.351.369.975        |
| - Tài sản không phân bổ  |                          |                            |                         |   | 8.013.820.864          |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <u>44.900.507.688</u>    | <u>42.425.362.073</u>      | <u>2.131.580.448</u>    | <u>40.893.919.766</u>                   | <u>138.365.190.839</u> |
| - Nợ phải trả bộ phận  | 28.414.416.181           | 26.848.068.243             | 1.348.929.380           | 25.878.924.657                          | 82.490.338.461         |
| - Nợ phải trả không phân bổ  |                          |                            |                         |   | -                      |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <u>28.414.416.181</u>    | <u>26.848.068.243</u>      | <u>1.348.929.380</u>    | <u>25.878.924.657</u>                   | <u>82.490.338.461</u>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|  | <b>Lĩnh vực sản xuất</b> | <b>Lĩnh vực thương mại</b> | <b>Lĩnh vực dịch vụ</b> | <b>Lĩnh vực kinh doanh bất động sản</b> | <b>Cộng</b>            |
|--|--------------------------|----------------------------|-------------------------|---|------------------------|
| <b>Năm trước</b>   |                          |                            |                         |   |                        |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                   | 34.286.292.402           | 31.034.187.866             | 2.431.256.335           | 5.191.726.492                           | 72.943.463.095         |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác                           |                          |                            |                         |   | -                      |
| - Chi phí phân bổ  | 31.418.591.603           | 36.095.116.544             | 738.626.500             | 1.277.549.153                           | 69.529.883.800         |
| - <b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>   | 2.867.700.799            | (5.060.928.678)            | 1.692.629.835           | 3.914.177.339                           | 3.413.579.295          |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn        | 2.321.380.720            | 162.110.947                | 12.699.970              | -                                       | 2.496.191.637          |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 2.324.103.869            | 802.686.208                | 62.883.422              | 117.245.141                             | 3.306.918.639          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>  |                          |                            |                         |   |                        |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận  | 81.479.511.138           | 40.025.266.586             | 3.135.628.468           | 6.695.849.035                           | 131.336.255.227        |
| - Tài sản không phân bổ  |                          |                            |                         |   | 13.714.575.472         |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>81.479.511.138</b>    | <b>40.025.266.586</b>      | <b>3.135.628.468</b>    | <b>6.695.849.035</b>                    | <b>145.050.830.699</b> |
| - Nợ phải trả bộ phận  | 39.140.868.984           | 35.428.300.821             | 2.775.496.532           | 22.426.820.084                          | 99.771.486.421         |
| - Nợ phải trả không phân bổ  |                          |                            |                         |   | 1.570.753              |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>39.140.868.984</b>    | <b>35.428.300.821</b>      | <b>2.775.496.532</b>    | <b>22.426.820.084</b>                   | <b>99.773.057.174</b>  |

**Khu vực địa lý kinh doanh:**

Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                      | Giá trị sổ sách        |                      |                       |                                   | Giá trị hợp lý |                            |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|----------------------------|
|                                      | Số cuối năm            | Dự phòng             | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng                          | Số cuối năm    | Số đầu năm (trình bày lại) |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                      |                       |                                   |                |                            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 4.223.820.864          | -                    | 3.944.575.472         | -                                 | (*)            | (*)                        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 18.250.427.065         | -                    | 18.637.132.001        | -                                 | (*)            | (*)                        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | -                      | -                    | 5.200.000.000         | -                                 | (*)            | (*)                        |
| Đầu tư tài chính dài hạn (a)         | 1.200.000.000          | (780.000.000)        | 1.200.000.000         | -                                 | 420.000.000    | 880.000.000                |
| <b>Cộng</b>                          | <b>23.674.247.929</b>  | <b>(780.000.000)</b> | <b>28.981.707.473</b> | <b>-</b>                          | <b>(*)</b>     | <b>(*)</b>                 |
|                                      | <b>Giá trị sổ sách</b> |                      | <b>Giá trị hợp lý</b> |                                   |                |                            |
|                                      | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm (trình bày lại)</b> |                |                            |

|                              |                       |                       |            |            |  |  |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|------------|--|--|
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                       |                       |            |            |  |  |
| Phải trả cho người bán       | 3.722.947.747         | 3.514.788.397         | (*)        | (*)        |  |  |
| Vay và nợ                    | 62.561.636.569        | 71.626.111.317        | (*)        | (*)        |  |  |
| Chi phí phải trả             | 70.541.266            | 204.041.929           | (*)        | (*)        |  |  |
| Các khoản phải trả khác      | 209.354.685           | 612.820.323           | (*)        | (*)        |  |  |
| <b>Cộng</b>                  | <b>66.564.480.267</b> | <b>75.957.761.966</b> | <b>(*)</b> | <b>(*)</b> |  |  |

(a): Giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn là giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Hapro được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM là 4.200 đồng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 100.000 cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2019. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Thăng Long do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**05. Tài sản đảm bảo***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.08 và V.12). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

| <u>Tài sản thế chấp</u>  | <u>Nguyên giá</u>     | <u>Giá trị còn lại</u> | <u>Điều kiện thế chấp</u>            |
|--|-----------------------|------------------------|--------------------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>   |                       |                        |                                      |
| <b>Tài sản thế chấp tại ngân hàng</b>  |                       |                        |                                      |
| <b>TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hai Bà Trưng</b>                          |                       |                        |                                      |
| Máy móc thiết bị   | 11.439.545.477        | 988.995.267            | Giải chấp khi các khoản vay được trả |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn   | 1.830.012.678         | 439.778.485            |                                      |
| <b>Tài sản thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Sơn</b> |                       |                        |                                      |
| Máy móc thiết bị   | 2.800.000.000         | 2.178.781.344          | Giải chấp khi các khoản vay được trả |
| <b>Tài sản thế chấp tại ngân hàng</b>  |                       |                        |                                      |
| <b>TMCP Tiên Phong</b>   |                       |                        |                                      |
| Máy móc thiết bị   | 8.375.391.818         | 5.965.212.951          | Giải chấp khi các khoản vay được trả |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn   | 828.285.333           | 351.744.520            |                                      |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>25.273.235.306</b> | <b>9.924.512.567</b>   |                                      |
| <b>Số đầu năm</b>  |                       |                        |                                      |
| <b>Tài sản thế chấp tại ngân hàng</b>  |                       |                        |                                      |
| <b>TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hai Bà Trưng</b>                          |                       |                        |                                      |
| Máy móc thiết bị   | 14.010.373.477        | 1.067.887.539          | Giải chấp khi các khoản vay được trả |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn   | 1.830.012.678         | 535.323.013            |                                      |
| <b>Tài sản thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Sơn</b> |                       |                        |                                      |
| Máy móc thiết bị   | 2.800.000.000         | 2.365.448.016          | Giải chấp khi các khoản vay được trả |
| <b>Tài sản thế chấp tại ngân hàng</b>  |                       |                        |                                      |
| <b>TMCP Tiên Phong</b>   |                       |                        |                                      |
| Máy móc thiết bị   | 8.375.391.818         | 6.744.418.791          | Giải chấp khi các khoản vay được trả |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn   | 828.285.333           | 414.900.676            |                                      |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>27.844.063.306</b> | <b>11.127.978.035</b>  |                                      |

**06. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**07. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <i>Đơn vị tính: VND</i>   |                             |                    |                       |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------|
|                         | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b>  | <b>Cộng</b>           |
| <b>Số cuối năm</b>      |                           |                             |                    |                       |
| Phải trả cho người bán  | 3.722.947.747             | -                           | -                  | 3.722.947.747         |
| Vay và nợ               | 60.213.599.688            | 1.439.786.891               | 908.249.990        | 62.561.636.569        |
| Chi phí phải trả        | 70.541.266                | -                           | -                  | 70.541.266            |
| Các khoản phải trả khác | 209.354.685               | -                           | -                  | 209.354.685           |
| <b>Cộng</b>             | <b>64.216.443.386</b>     | <b>1.439.786.891</b>        | <b>908.249.990</b> | <b>66.564.480.267</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                           |                             |                    |                       |
| Phải trả cho người bán  | 3.514.788.397             | -                           | -                  | 3.514.788.397         |
| Vay và nợ               | 69.069.122.277            | 2.556.989.040               | -                  | 71.626.111.317        |
| Chi phí phải trả        | 204.041.929               | -                           | -                  | 204.041.929           |
| Các khoản phải trả khác | 612.820.323               | -                           | -                  | 612.820.323           |
| <b>Cộng</b>             | <b>73.400.772.926</b>     | <b>2.556.989.040</b>        | <b>-</b>           | <b>75.957.761.966</b> |

**08. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**09. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**

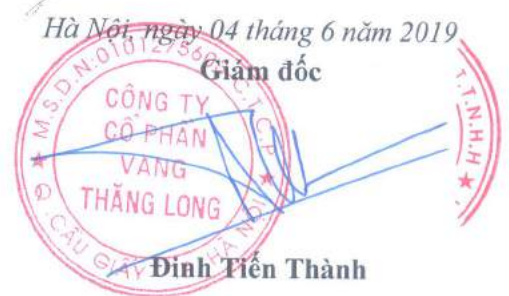
  
**Trần Thị Hoàng Liên**

**Kế toán trưởng**

  
**Trần Thị Hoàng Liên**

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2019

**Giám đốc**



**Đinh Tiên Thành**